

Số: 99 /NQ-HĐND

Tuyên Quang, ngày 10 tháng 12 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

Phương án phân bổ ngân sách địa phương tỉnh Tuyên Quang năm 2026

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG
KHOÁ XIX, KỲ HỌP THỨ HAI**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13, được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 59/2020/QH14, Luật số 56/2024/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Chính phủ Ban hành quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hằng năm;

Căn cứ Nghị quyết số 245/2025/QH15 ngày 13 tháng 11 năm 2025 của Quốc hội Về dự toán ngân sách nhà nước năm 2026;

Căn cứ Chỉ thị số 14/CT-TTg ngày 28 tháng 5 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ Về xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2026;

Căn cứ Quyết định số 2638/QĐ-TTg ngày 03 tháng 12 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ Về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2026;

Căn cứ Quyết định số 2661/QĐ-TTg ngày 05 tháng 12 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ Về việc giao chi tiết dự toán ngân sách nhà nước năm 2026;

Căn cứ Thông tư số 56/2025/TT-BTC ngày 25/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2026 và kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm 2026-2028;

Căn cứ Nghị quyết số 25/2025/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quy định phân cấp nguồn thu ngân sách nhà nước, nhiệm vụ chi ngân sách địa phương và tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu giữa ngân sách cấp tỉnh và ngân sách cấp xã trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang;

Căn cứ Nghị quyết số 26/2025/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quy định nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2026 trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang;

Căn cứ Nghị quyết số 98/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh về Dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, thu, chi ngân sách địa phương tỉnh Tuyên Quang năm 2026;

Xét Tờ trình số 146/TTr-UBND ngày 04 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh về Dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, thu, chi ngân sách địa phương và phương án phân bổ ngân sách địa phương năm 2026 tỉnh Tuyên Quang; kế hoạch tài chính - NSNN 3 năm 2026-2028; Báo cáo thẩm tra số 199/BC-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2025 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phân bổ ngân sách địa phương năm 2026

1. Phân bổ ngân sách cấp tỉnh năm 2026

a)	Nguồn thu ngân sách cấp tỉnh	30.208,99 tỷ đồng
	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	4.734,97 tỷ đồng
	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	25.114,91 tỷ đồng
	Thu viện trợ; thu huy động đóng góp	100,00 tỷ đồng
	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	259,11 tỷ đồng

b)	Chi ngân sách cấp tỉnh	30.278,59 tỷ đồng
	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp tỉnh	13.518,23 tỷ đồng
	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	16.660,36 tỷ đồng
	Chi từ nguồn thu viện trợ; thu huy động đóng góp	100,00 tỷ đồng

2. Số bổ sung cân đối, bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp xã:

	Chi bổ sung cho ngân sách cấp xã	16.660,36 tỷ đồng
	- Chi bổ sung cân đối cho ngân sách cấp xã	14.395,90 tỷ đồng
	- Chi bổ sung mục tiêu cho ngân sách cấp xã	2.264,47 tỷ đồng

(Có biểu chi tiết kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh

a) Tổ chức thực hiện phân bổ, giao nhiệm vụ thu, chi ngân sách nhà nước cho từng đơn vị sử dụng ngân sách nhà nước cấp tỉnh, từng xã, phường theo đúng quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn thi hành.

b) Quyết định phân bổ chi tiết, giao dự toán cho các đơn vị sử dụng ngân sách cấp tỉnh và xã, phường từ nguồn dự toán chưa phân bổ chi tiết để thực hiện các nhiệm vụ, chế độ, chính sách theo quy định của pháp luật hiện hành và chủ trương của cấp có thẩm quyền, đảm bảo đúng đối tượng, tiết kiệm, hiệu quả, tránh lãng phí.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này có hiệu lực từ khi được Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang khoá XIX Kỳ họp thứ hai thông qua ngày 09 tháng 12 năm 2025./.

Nơi nhận :

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Các Văn phòng: Quốc hội; Chủ tịch nước; Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Thường trực Tỉnh ủy; Thường trực HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh;
- Các Ban của HĐND tỉnh; Đại biểu HĐND tỉnh;
- Ủy ban MTTQ và các tổ chức chính trị - xã hội tỉnh;
- Sở Tài chính; Thuế tỉnh; KBNN khu vực VIII;
- Văn phòng Tỉnh ủy; Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh;
- HĐND, UBND các xã, phường;
- Báo và Phát thanh - Truyền hình tỉnh;
- Công báo Tuyên Quang, Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Trang thông tin điện tử HĐND tỉnh;
- Lưu: VT, CV.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Văn Sơn

CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP TỈNH NĂM 2026

Kèm theo Nghị quyết số 99/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Năm 2025		Dự toán năm 2026	So sánh	
		Dự toán	Ước thực hiện		Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3	4	5
A	NGÂN SÁCH CẤP TỈNH					
I	Nguồn thu ngân sách	49.917.668	54.961.172	30.208.990	-24.752.181	55,0%
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	7.802.769	5.641.500	4.734.969	-906.531	83,9%
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	31.147.691	38.104.462	25.114.909	-12.989.553	65,9%
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	21.438.221	21.438.221	21.266.106	-172.115	99,2%
-	Thu bổ sung có mục tiêu	9.709.470	16.666.241	3.848.803	-12.817.438	23,1%
3	Thu từ quỹ dự trữ tài chính					
4	Thu kết dư	455.324	455.324		-455.324	
5	Thu viện trợ; thu huy động đóng góp	105.671	353.672	100.000	-253.672	28,3%
6	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	10.406.214	10.406.214	259.112	-10.147.102	2,5%
II	Chi ngân sách	49.945.968	51.378.007	30.278.591	-19.667.377	58,9%
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp tỉnh	33.705.803	29.937.841	13.618.229	-20.087.574	45,5%
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	16.240.166	21.440.166	16.660.362	420.196	77,7%
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách	14.018.180	14.018.180	14.395.896	377.716	102,7%
-	Chi bổ sung có mục tiêu	2.221.986	7.421.986	2.264.466	42.480	30,5%
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau					
III	Bội chi NSDP/Bội thu NSDP	28.300		69.600		
B	NGÂN SÁCH XÃ					
I	Nguồn thu ngân sách	17.154.547	22.442.216	18.198.443	-4.243.774	81,1%
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	252.331	340.000	1.538.081	1.198.081	452,4%
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	16.240.166	21.440.166	16.660.362	-4.779.804	77,7%
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	14.018.180	14.018.180	14.395.896	377.716	102,7%
-	Thu bổ sung có mục tiêu	2.221.986	7.421.986	2.264.466	-5.157.520	30,5%
3	Thu kết dư	70.913	70.913		-70.913	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	591.138	591.138		-591.138	
II	Chi ngân sách	17.154.547	21.314.547	18.198.443	-3.116.105	85,4%
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp xã	17.154.547	21.314.547	18.198.443	-3.116.105	85,4%
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới					
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách					
-	Chi bổ sung có mục tiêu					
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau					

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2026

Kèm theo Nghị quyết số 99/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh

Đơn vị tính : Triệu đồng

Số TT	NỘI DUNG CHI	Ngân sách địa phương	Trong đó	
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách xã, phường
1	2	3	4	5
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	31.816.671	13.618.229	18.198.443
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	27.667.868	11.733.892	15.933.977
I	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	2.926.400	2.171.263	755.137
1	Chi đầu tư cho các dự án	2.926.400	2.171.263	755.137
	Trong đó: <i>Chia theo lĩnh vực</i>			
	- Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề			
	- Chi khoa học và công nghệ			
	Trong đó: <i>Chia theo nguồn vốn</i>	2.926.400	2.171.263	755.137
	- Chi đầu tư từ nguồn xây dựng cơ bản tập trung	1.476.800	1.252.420	224.380
	- Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	1.330.000	799.243	530.757
	- Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	50.000	50.000	
	- Chi từ nguồn bội chi NSDP	69.600	69.600	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật			
3	Chi đầu tư phát triển khác			
II	CHI THƯỜNG XUYÊN	24.173.603	9.313.443	14.860.160
	Trong đó:			
1	Chi sự nghiệp giáo dục đào tạo và dạy nghề	12.103.763	2.837.772	9.265.990
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	125.030	112.630	12.400
III	CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN DO VAY CHÍNH QUYỀN ĐP VAY	9.500	9.500	
IV	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	2.400	2.400	
V	DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	555.965	237.285	318.680
VI	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG			
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	4.048.803	1.784.337	2.264.466
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia			
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	4.048.803	1.784.337	2.264.466
1	Bổ sung có mục tiêu vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu nhiệm vụ (1.1 +1.2)	691.200	491.200	200.000

Số TT	NỘI DUNG CHI	Ngân sách địa phương	Trong đó	
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách xã, phường
1	2	3	4	5
1.1	Vốn nước ngoài	462.700	462.700	
1.2	Vốn đầu tư trong nước	228.500	28.500	200.000
a	Đầu tư theo ngành, lĩnh vực và các CTMT	28.500	28.500	
b	Đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất ngân sách cấp tỉnh	200.000		200.000
2	Bổ sung mục tiêu vốn sự nghiệp	3.357.603	1.293.137	2.064.466
2.1	Vốn ngoài nước	9.430	9.430	
2.2	Vốn trong nước	3.348.173	1.283.707	2.064.466
	Kinh phí thực hiện hoạt động của Chi cục quản lý thị trường	43.166	43.166	
	Kinh phí thực hiện Pháp lệnh NCCCM	397.541	12.070	385.471
	Kinh phí biên chế giáo viên tăng thêm	467.923		467.923
	Kinh phí thực hiện các chính sách ASXH	1.866.047	678.844	1.187.203
	Kinh phí hỗ trợ địa phương sản xuất lúa	23.869		23.869
	Vốn dự bị động viên	33.720	33.720	
	Kinh phí hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa	980	980	
	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	9.613	9.613	
	Kinh phí bảo trì đường bộ	505.314	505.314	
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU			
D	CHI TỪ NGUỒN THU VIỆN TRỢ; HUY ĐỘNG ĐÓNG GÓP	100.000	100.000	

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC NĂM 2026

Kèm theo Nghị quyết số 99/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh

Đơn vị tính: Triệu đồng

Số TT	NỘI DUNG	Dự toán	Ghi chú
1	2	3	4
*	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG (A+B+C+D)	30.278.591	
A	BỔ SUNG CHO CÁC XÃ, PHƯỜNG	16.660.362	
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC	13.518.229	
I	Chi đầu tư phát triển	2.662.463	
1	Chi đầu tư cho các dự án	2.171.263	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật		
3	Chi đầu tư phát triển khác	491.200	
II	Chi thường xuyên	10.606.581	
1	Chi sự nghiệp giáo dục đào tạo và dạy nghề	2.952.343	
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	112.630	
3	Chi quốc phòng	405.807	
4	Chi an ninh	84.529	
5	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	2.788.373	
6	Chi sự nghiệp văn hoá thông tin; Thể dục, thể thao	248.553	
7	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình	144.776	
8	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	8.300	
9	Chi hoạt động kinh tế	886.995	
10	Chi hoạt động quản lý NN, Đảng đoàn thể	2.611.143	
11	Chi đảm bảo xã hội	142.464	
12	Chi thường xuyên khác	220.667	
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	9.500	
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	2.400	
V	Dự phòng ngân sách	237.285	
VI	Chi tạo nguồn cải cách tiền lương		
C	Chi chuyển nguồn sang năm sau thuộc ngân sách địa phương		
D	Chi từ nguồn thu viện trợ; huy động đóng góp	100.000	

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN ĐƠN VỊ THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2026

Kèm theo Nghị quyết số 99/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh

Đơn vị tính: Triệu đồng

Số TT	TÊN ĐƠN VỊ	Tổng chi	Trong đó										
			Chi đầu tư phát triển (Không kể CTMTQG)	Chi thường xuyên (Không kể CTMTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung Quỹ dự trữ TC	Dự phòng NS theo luật	Chi tạo nguồn điều chỉnh tiền lương	Chi CTMTQG		Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	
									Tổng số	Trong đó			
										Chi đầu tư PT			Chi thường xuyên
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	TỔNG SỐ	15.291.495	2.371.263	9.313.444	9.500	2.400	237.285					3.357.603	
I	CÁC ĐƠN VỊ DỰ TOÁN KHỎI TỈNH	7.165.421		6.435.999								729.422	
I.1	SỞ, NGÀNH, ĐƠN VỊ CẤP TỈNH	5.250.975		5.119.546								131.429	
1	Văn phòng Tỉnh ủy (gồm các đơn vị trực thuộc)	307.222		307.222									
2	VP Đoàn Đại biểu Quốc hội và HĐND tỉnh	90.085		90.085									
3	Văn phòng UBND tỉnh	124.901		124.901									
4	Sở Dân tộc và Tôn giáo	17.785		17.785									
5	Sở Khoa học và Công nghệ	53.483		53.483									
6	Sở Nông nghiệp và Môi trường	418.997		418.997									
7	Sở Xây dựng	107.545		34.317								73.228	
8	Văn phòng Ban AT giao thông	4.929		1.943								2.986	
9	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	158.445		158.445									
10	Sở Công Thương	78.240		45.217								33.023	
	Trong đó: Quản lý thị trường chi từ nguồn Trung ương bổ sung có mục tiêu	33.023										33.023	

Số TT	TÊN ĐƠN VỊ	Tổng chi	Trong đó										
			Chi đầu tư phát triển (Không kể CTMTQG)	Chi thường xuyên (Không kể CTMTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung Quỹ dự trữ TC	Dự phòng NS theo luật	Chi tạo nguồn điều chỉnh tiền lương	Chi CTMTQG		Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	
									Tổng số	Trong đó			
										Chi đầu tư PT	Chi thường xuyên		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
11	Sở Tư Pháp	31.968		31.968									
12	Sở Y tế	1.291.762		1.291.762									
13	Sở Tài chính	72.722		72.722									
14	Thanh tra tỉnh	63.949		63.949									
15	Sở Nội vụ	177.299		165.229								12.070	
16	Sở Giáo dục - Đào tạo	1.733.968		1.733.276								692	
17	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	80.058		80.058									
18	Trường Chính trị tỉnh	29.844		29.844									
19	Trung tâm xúc tiến đầu tư tỉnh	6.501		6.501									
20	BQL các khu du lịch tỉnh TQ	4.440		4.440									
21	Trường Đại học Tân Trào	51.447		51.447									
22	Trường Cao đẳng nghề kỹ thuật - Công nghệ Tuyên Quang	48.553		48.553									
23	Trường Cao đẳng kỹ thuật - Công nghệ Hà Giang	62.999		62.999									
24	Sở Ngoại vụ	17.736		17.736									
25	BQL khu công nghiệp và khu kinh tế tỉnh	47.315		47.315									
26	Trung tâm phát triển quỹ đất	12.071		12.071									
27	Ban Điều phối các dự án vốn nước ngoài	11.935		2.505								9.430	
28	Báo và Phát thanh truyền hình tỉnh	144.776		144.776									

Số TT	TÊN ĐƠN VỊ	Tổng chi	Trong đó										
			Chi đầu tư phát triển (Không kê CTMTQG)	Chi thường xuyên (Không kê CTMTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung Quỹ dự trữ TC	Dự phòng NS theo luật	Chi tạo nguồn điều chỉnh tiền lương	Chi CTMTQG			Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
									Tổng số	Trong đó			
										Chi đầu tư PT	Chi thường xuyên		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
I.2	HỘI DO ĐẢNG, NHÀ NƯỚC GIAO NHIỆM VỤ	40.244		40.244									
1	Hội Văn học nghệ thuật tỉnh	5.408		5.408									
2	Hội chữ thập đỏ tỉnh	6.993		6.993									
3	Hội Đông Y tỉnh	2.039		2.039									
4	Hội Nhà báo tỉnh	3.016		3.016									
5	Liên minh Hợp tác xã tỉnh	5.061		5.061									
6	Liên hiệp các hội khoa học kỹ thuật tỉnh Tuyên Quang	3.925		3.925									
7	Liên hiệp các tổ chức hữu nghị tỉnh Tuyên Quang	589		589									
8	Hội người cao tuổi	1.734		1.734									
9	Hội Cựu TN xung phong	1.424		1.424									
10	Hội Liên hiệp thanh niên	120		120									
11	Hội làm vườn	998		998									
12	Câu Lạc bộ Tân Trào	345		345									
13	Hội cựu giáo chức	883		883									
14	Hội Khuyến học	1.690		1.690									
15	Hội luật gia	1.349		1.349									
16	Hội nạn nhân C độc màu da cam /Dioxin	1.345		1.345									
17	Đoàn Luật sư	200		200									
18	Hội Hữu nghị Việt Nam - Lào	485		485									
19	Hội Hữu nghị Việt Nam - Thái	120		120									
20	Hội Hữu nghị Việt Nam - Pháp	120		120									

Số TT	TÊN ĐƠN VỊ	Tổng chi	Trong đó										
			Chi đầu tư phát triển (Không kê CTMTQG)	Chi thường xuyên (Không kê CTMTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung Quỹ dự trữ TC	Dự phòng NS theo luật	Chi tạo nguồn điều chỉnh tiền lương	Chi CTMTQG		Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	
									Tổng số	Trong đó			
										Chi đầu tư PT	Chi thường xuyên		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
21	Hội Bảo trợ người khuyết tật và trẻ em mồ côi tỉnh Tuyên Quang	1.207		1.207									
22	Hội nông nghiệp hữu cơ tỉnh Tuyên Quang	200		200									
23	Hội bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng	391		391									
24	Hội người mù	105		105									
25	Hiệp hội du lịch	497		497									
I.3	CÁC ĐƠN VỊ TRUNG ƯƠNG TRÊN ĐỊA BÀN	1.874.202		1.276.209								597.993	
1	Thống kê tỉnh	280		280									
2	Toà án nhân dân tỉnh	300		300									
3	Viện Kiểm sát nhân dân	300		300									
4	Liên đoàn lao động tỉnh	350		350									
5	Hội Cấp cứu chữ thập đỏ Sông Lô	110		110									
6	Cục Thi hành án Dân sự	150		150									
7	Bộ chỉ huy quân sự tỉnh	351.627		317.907								33.720	
8	Công an tỉnh	84.529		84.529									
9	Bộ chỉ huy Bộ đội biên phòng	52.160		52.160									
10	Đoàn kinh tế quốc phòng 313	2.440		2.440									
11	Thuế tỉnh Tuyên Quang	50		50									
12	Bảo hiểm xã hội tỉnh Tuyên Quang	1.381.906		817.633								564.273	
II	NGUỒN CHI THƯỜNG XUYỀN PHÂN BỐ TRONG NĂM	3.441.160		2.877.445								563.715	

Số TT	TÊN ĐƠN VỊ	Tổng chi	Trong đó										
			Chi đầu tư phát triển (Không kê CTMTQG)	Chi thường xuyên (Không kê CTMTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung Quỹ dự trữ TC	Dự phòng NS theo luật	Chi tạo nguồn điều chỉnh tiền lương	Chi CTMTQG			Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
									Tổng số	Trong đó			
										Chi đầu tư PT	Chi thường xuyên		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
III	CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY	9.500			9.500								
IV	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	2.400				2.400							
V	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	237.285					237.285						
VI	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG												
VII	CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	2.264.466	200.000									2.064.466	
VIII	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU												

ĐỰ TOÁN CHI THUƯỜNG XUYỀN CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2026

Kèm theo Nghị quyết số 99/NQ-HDND ngày 10/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh

Đơn vị tính: Triệu đồng

Số TT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	Tổng chi thường xuyên trong cân đối	Chia ra															Tổng chi thường xuyên từ nguồn NSTW bổ sung 2026	Chia ra								
				Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo và CDS	Chi Quốc phòng	Chi an ninh trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác		Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi Quốc phòng	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
														Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản									Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27
	TỔNG SỐ	10.606.581	9.313.444	2.837.772	112.630	372.087	84.529	2.213.860	208.340	144.776	40.213	8.300	381.681		191.742	2.557.384	140.634	211.237	1.293.137	114.571	33.720	574.513	505.314	505.314		53.759	1.830	9.430
A	CÁC ĐƠN VỊ DỰ TOÁN KHỐI TỈNH	7.165.421	6.435.999	1.901.274	12.388	372.087	84.529	2.010.063	97.703	144.776	40.213	8.300	200.613		86.742	1.419.324	140.634	4.095	729.422	692	33.720	574.513	73.228	73.228		36.009	1.830	9.430
1	SỐ, NGÀNH, ĐƠN VỊ CẤP TỈNH	5.250.975	5.119.546	1.900.854	11.530			1.213.682	97.703	144.776	40.213	8.300	200.116		86.742	1.380.435	119.432	2.505	131.429	692		574.513	73.228	73.228		36.009	1.830	9.430
1	Tỉnh ủy Tuyên Quang (gồm Văn phòng Tỉnh ủy và các đơn vị trực thuộc)	307.222	307.222										3.126			304.096												
2	Văn phòng Đoàn Đại biểu Quốc hội và HĐND tỉnh	90.085	90.085													90.085												
3	Văn phòng UBND tỉnh	124.901	124.901						9.247				6.522			109.132												
4	Sở Dân tộc và Tôn giáo	17.785	17.785													17.785												
5	Sở Khoa học và Công nghệ	53.483	53.483		11.242								19.185			23.056												
6	Sở Nông nghiệp và Môi trường	418.997	418.997		227								86.742		86.742	332.028												
7	Sở Xây dựng	107.545	34.317										151			34.166			73.228			73.228	73.228					
8	Văn phòng Ban AT giao thông	4.929	1.943													1.943			2.986							2.986		
9	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	158.445	158.445						83.931		40.213		6.236			28.065												
10	Sở Công Thương	78.240	45.217										27.897			17.320			33.023							33.023		
	Trong đó: Quản lý thị trường chi từ nguồn Trung ương bổ sung có mục tiêu	33.023																	33.023							33.023		
11	Sở Tư Pháp	31.968	31.968										12.857			19.111												
12	Sở Y tế	1.291.762	1.291.762					1.213.682								39.819	38.261											
13	Sở Tài chính	72.722	72.722										2.248			70.474												
14	Thanh tra tỉnh	63.949	63.949													63.949												
15	Sở Nội vụ	177.299	165.229										6.019			78.039	81.171		12.070			10.240					1.830	
16	Sở Giáo dục - Đào tạo	1.733.968	1.733.276	1.708.072												25.204			692	692								
17	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	80.058	80.058						4.525							75.533												
18	Trường Chính trị tỉnh	29.844	29.844	29.844																								
19	Trung tâm xúc tiến đầu tư tỉnh	6.501	6.501										6.501															
20	BQL các khu du lịch tỉnh TQ	4.440	4.440										4.440															
21	Trường Đại học Tân Trào	51.447	51.447	51.447																								
22	Trường Cao đẳng nghề kỹ thuật - Công nghệ Tuyên Quang	48.553	48.553	48.492	61																							
23	Trường Cao đẳng kỹ thuật - Công nghệ Hà Giang	62.999	62.999	62.999																								
24	Sở Ngoại vụ	17.736	17.736										811			16.925												
25	BQL khu công nghiệp và khu kinh tế tỉnh	47.315	47.315									8.300	5.310			33.705												
26	Trung tâm phát triển quỹ đất	12.071	12.071										12.071															
27	Ban Điều phối các dự án vốn nước ngoài	11.935	2.505															2.505	9.430									9.430
28	Báo và Phát thanh truyền hình tỉnh	144.776	144.776							144.776																		
II	HỘI ĐO ĐÀNG, NHÀ NƯỚC GIAO NHIỆM VỤ	40.244	40.244		858								497			38.889												
1	Hội Văn học nghệ thuật tỉnh	5.408	5.408													5.408												

SỐ TT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	Tổng chi thường xuyên trong cân đối	Chia ra																Tổng chi thường xuyên từ nguồn NSTW bổ sung 2026	Chia ra							
				Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo và CDS	Chi Quốc phòng	Chi an ninh trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề		Chi Quốc phòng	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
														Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản									Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27
2	Hội chữ thập đỏ tỉnh	6.993	6.993													6.993												
3	Hội Đồng Y tỉnh	2.039	2.039													2.039												
4	Hội Nhà báo tỉnh	3.016	3.016													3.016												
5	Liên minh Hợp tác xã tỉnh	5.061	5.061													5.061												
6	Liên hiệp các hội khoa học kỹ thuật tỉnh Tuyên Quang	3.925	3.925		858											3.067												
7	Liên hiệp các tổ chức hữu nghị tỉnh Tuyên Quang	589	589													589												
8	Hội người cao tuổi	1.734	1.734													1.734												
9	Hội Cựu TN xung phong	1.424	1.424													1.424												
10	Hội Liên hiệp thanh niên	120	120													120												
11	Hội làm vườn	998	998													998												
12	Câu Lạc bộ Tân Trào	345	345													345												
13	Hội cựu giáo chức	883	883													883												
14	Hội Khuyến học	1.690	1.690													1.690												
15	Hội luật gia	1.349	1.349													1.349												
16	Hội nạn nhân C độc màu da cam /Dioxin	1.345	1.345													1.345												
17	Đoàn Luật sư	200	200													200												
18	Hội Hữu nghị Việt Nam - Lào	485	485													485												
19	Hội Hữu nghị Việt Nam - Thái	120	120													120												
20	Hội Hữu nghị Việt Nam - Pháp	120	120													120												
21	Hội Bảo trợ người khuyết tật và trẻ em mồ côi tỉnh Tuyên Quang	1.207	1.207													1.207												
22	Hội nông nghiệp hữu cơ tỉnh Tuyên Quang	200	200													200												
23	Hội bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng	391	391													391												
24	Hội người mù	105	105													105												
25	Hiệp hội du lịch	497	497										497															
III	CÁC ĐƠN VỊ TRUNG ƯƠNG TRÊN ĐỊA BÀN	1.874.202	1.276.209	420		372.087	84.529	796.381									21.202	1.590	597.993		33.720	564.273						
1	Thống kê tỉnh	280	280															280										
2	Toà án nhân dân tỉnh	300	300															300										
3	Viện Kiểm sát nhân dân	300	300															300										
4	Liên đoàn lao động tỉnh	350	350															350										
5	Hội Cấp cứu chữ thập đỏ Sông Lô	110	110															110										
6	Thi hành án Dân sự	150	150															150										
7	Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh	351.627	317.907	420		317.487													33.720		33.720							
8	Công an tỉnh	84.529	84.529				84.529																					
9	Bộ chỉ huy Bộ đội biên phòng	52.160	52.160			52.160																						
10	Đoàn kinh tế quốc phòng 313	2.440	2.440			2.440																						
11	Thuế tỉnh Tuyên Quang	50	50															50										
12	Bảo hiểm xã hội tỉnh Tuyên Quang	1.381.906	817.633					796.381									21.202	50	564.273			564.273						
B	NGUỒN CHI THƯỜNG XUYỄN PHÂN BỐ TRONG NĂM	3.441.160	2.877.445	936.498	100.242			203.797	110.637				181.068		105.000	1.138.060		207.142	563.715	113.879			432.086	432.086		17.750		
I	NGUỒN BỔ SUNG MỤC TIÊU	563.715																	563.715	113.879			432.086	432.086		17.750		
1	Kinh phí thực hiện hoạt động của các Chi cục quản lý thị trường	10.143																	10.143							10.143		
2	Kinh phí thực hiện các chính sách ASXH	113.879																	113.879	113.879								

Số TT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	Tổng chi thường xuyên trong cân đối	Chia ra															Tổng chi thường xuyên từ nguồn NSTW bổ sung 2026	Chia ra								
				Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo và CDS	Chi Quốc phòng	Chi an ninh trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác		Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi Quốc phòng	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
														Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản									Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27
3	Kinh phí hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa	980																	980							980		
4	Bổ sung kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	6.627																	6.627							6.627		
5	Kinh phí bảo trì đường bộ	432.086																	432.086				432.086	432.086				
	- Kinh phí bảo trì đường bộ phân bổ cho các xã theo km	149.533																	149.533				149.533	149.533				
	- Kinh phí bảo trì đường bộ phân bổ trong năm 2026	282.553																	282.553				282.553	282.553				
II	KINH PHÍ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ TRONG NĂM 2026	2.877.445	2.877.445	936.498	100.242			203.797	110.637				181.068		105.000	1.138.060		207.142										
1	Chi khác ngân sách	159.416	159.416															159.416										
2	Tiết kiệm chi từ việc giảm biên chế theo ND 178, nguồn Tiết kiệm chi thường xuyên NST năm 2026 từ tính giảm biên chế để thực hiện nhiệm vụ theo quy định và kinh phí thực hiện các nhiệm vụ phát sinh	622.859	622.859	103.571												511.533		7.755										
3	Kinh phí thực hiện các chính sách ASXH thuộc chi cân đối NSDP phân bổ trong năm 2026	527.761	527.761	423.539												104.221												
4	Kinh phí chưa phân bổ chi tiết để thực hiện các nhiệm vụ phát sinh trong năm	1.189.434	1.189.434	409.388	100.242			125.350	108.379				181.068		105.000	265.007												
5	Kinh phí để thực hiện CCTL, tiết kiệm chi thực hiện chính sách ASXH và nhiệm vụ phát sinh trong năm 2026	377.975	377.975					78.447	2.258							257.299		39.971										

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG VÀ SỔ BỔ SUNG CÂN ĐỐI TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO CÁC XÃ PHƯỜNG NĂM 2026

Kèm theo Nghị quyết số 99/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	CHI TIÊU	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	Chia ra				Số bổ sung từ ngân sách cấp trên	Thu chuyển nguồn năm trước chuyển sang	Tổng chi NSDP
				Thu được hưởng 100%	Thu phân chia					
					Tổng số	Trong đó: Phần NSDP được hưởng	Thu tiền sử dụng đất phân chia			
A	B	1	2=3+5+6	3	4	5	6	7	8	9
	TỔNG SỐ	1.336.790	1.538.081	626.702	1.138.335	483.132	428.247	16.660.362		18.198.443
1	Xã Thượng Lâm	2.952	2.276	1.442	1.510	834		70.034		72.310
2	Xã Lâm Bình	6.246	5.971	5.156	1.090	815		119.756		125.727
3	Xã Minh Quang	5.449	4.799	3.585	1.864	1.214		176.385		181.184
4	Xã Bình An	1.006	941	776	230	165		102.685		103.626
5	Xã Côn Lôn	426	405	353	73	52		71.395		71.800
6	Xã Yên Hoa	1.970	1.580	1.007	963	573		91.812		93.392
7	Xã Thượng Nông	302	297	280	22	17		80.597		80.894
8	Xã Hồng Thái	1.817	1.632	1.167	650	465		125.692		127.324
9	Xã Nà Hang	18.122	14.579	8.226	9.896	6.353		144.789		159.368
10	Xã Tân Mỹ	3.488	2.733	1.803	1.685	930		131.533		134.266
11	Xã Yên Lập	1.315	1.308	1.250	65	58		100.540		101.848
12	Xã Tân An	4.013	2.863	1.630	2.383	1.233		92.089		94.952
13	Xã Chiêm Hoá	26.639	22.585	15.309	11.330	7.276		172.714		195.298
14	Xã Hoà An	1.545	1.508	1.311	234	197		127.266		128.774
15	Xã Kiên Đài	553	551	544	9	7		92.132		92.682
16	Xã Tri Phú	648	625	557	91	68		99.822		100.447
17	Xã Kim Bình	3.458	3.129	2.404	1.054	725		107.542		110.670
18	Xã Yên Nguyên	4.471	3.625	2.498	1.973	1.127		85.127		88.751
19	Xã Yên Phú	6.337	4.937	3.108	3.229	1.829		103.826		108.763
20	Xã Bạch Xá	9.828	5.703	1.459	8.369	4.244		117.379		123.082
21	Xã Phù Lưu	2.364	2.309	2.013	351	296		107.085		109.394
22	Xã Hàm Yên	33.445	27.715	16.974	16.471	10.741		167.424		195.139
23	Xã Bình Xá	2.920	2.896	2.131	789	765		117.401		120.297
24	Xã Thái Sơn	4.358	4.328	3.529	829	799		108.912		113.241
25	Xã Thái Hoà	9.223	7.643	4.295	4.928	3.348		104.609		112.251
26	Xã Hùng Lợi	1.590	1.590	1.547	43	43		125.925		127.515
27	Xã Trung Sơn	5.514	4.820	2.883	2.631	1.938		114.673		119.493
28	Xã Thái Bình	8.238	6.498	4.201	4.037	2.297		87.020		93.518
29	Xã Tân Long	6.179	4.823	3.178	3.001	1.645		85.681		90.504
30	Xã Xuân Vân	4.662	4.176	3.341	1.321	835		110.110		114.286
31	Xã Lục Hành	5.257	5.245	5.173	84	72		96.980		102.224
32	Xã Yên Sơn	35.229	25.014	13.255	21.974	11.760		197.742		222.756
33	Xã Nhữ Khê	15.426	13.676	8.177	7.249	5.500		114.981		128.657
34	Xã Tân Trào	4.159	3.668	2.394	1.765	1.274		109.351		113.019
35	Xã Minh Thanh	9.698	6.295	2.343	7.355	3.953		101.118		107.413
36	Xã Sơn Dương	114.419	91.421	24.329	90.090	67.093		189.528		280.949

Số TT	CHI TIÊU	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	Chia ra				Số bổ sung từ ngân sách cấp trên	Thu chuyển nguồn năm trước chuyển sang	Tổng chi NSDP
				Thu được hưởng 100%	Thu phân chia					
					Tổng số	Trong đó: Phần NSDP được hưởng	Thu tiền sử dụng đất phân chia			
A	B	1	2=3+5+6	3	4	5	6	7	8	9
37	Xã Bình Ca	11.105	10.050	6.930	4.175	3.120		119.367		129.416
38	Xã Tân Thanh	4.719	4.619	3.699	1.020	921		125.269		129.888
39	Xã Sơn Thủy	16.652	14.797	12.237	4.415	2.560		130.040		144.837
40	Xã Phú Lương	7.795	6.010	3.505	4.290	2.505		135.908		141.917
41	Xã Trường Sinh	7.173	6.601	5.503	1.670	1.098		128.849		135.450
42	Xã Hồng Sơn	5.811	5.411	4.211	1.600	1.201		116.172		121.583
43	Xã Đông Thọ	5.217	4.919	4.157	1.060	762		126.875		131.794
44	Phường Mỹ Lâm	34.024	182.269	15.859	171.165	13.410	153.000	126.924		309.193
45	Phường Minh Xuân	237.251	197.807	94.753	142.498	103.054		204.601		402.408
46	Phường Nông Tiến	33.536	108.378	15.655	98.206	12.398	80.325	60.288		168.666
47	Phường An Tường	84.938	108.455	44.582	79.473	24.756	39.117	142.542		250.997
48	Phường Bình Thuận	19.212	54.299	10.615	45.572	6.709	36.975	81.631		135.930
49	Xã Trung Hà	1.887	1.620	1.301	586	319		75.301		76.921
50	Xã Kiến Thiết	3.957	3.957	3.574	383	383		73.316		77.273
51	Xã Hùng Đức	4.875	3.170	1.286	3.589	1.884		78.659		81.829
52	Xã Sùng Máng	438	438	428	10	10		143.150		143.588
53	Xã Sơn Vĩ	491	491	446	45	45		254.697		255.188
54	Xã Mèo Vạc	20.891	18.680	10.493	10.398	8.187		222.026		240.705
55	Xã Khâu Vai	507	507	459	48	48		233.259		233.766
56	Xã Niêm Sơn	490	490	442	48	48		128.051		128.541
57	Xã Tát Ngà	359	359	335	24	24		93.101		93.460
58	Xã Lũng Cú	7.795	7.795	7.283	512	512		212.975		220.770
59	Xã Đồng Văn	22.144	35.047	12.594	25.360	6.643	15.810	378.402		413.449
60	Xã Sà Phìn	1.630	1.405	1.060	570	345		203.227		204.632
61	Xã Phố Bàng	1.030	1.030	850	180	180		212.923		213.953
62	Xã Lũng Phìn	499	499	451	48	48		167.463		167.962
63	Xã Mậu Duệ	730	730	610	120	120		203.724		204.454
64	Xã Thắng Mố	394	394	304	90	90		187.903		188.297
65	Xã Bạch Đích	800	800	671	129	129		148.417		149.217
66	Xã Yên Minh	17.370	15.457	10.730	6.640	4.727		300.098		315.555
67	Xã Du Già	778	778	519	259	259		141.052		141.830
68	Xã Đường Thượng	405	405	355	50	50		145.144		145.549
69	Xã Ngọc Long	160	160	127	33	33		104.842		105.002
70	Xã Lũng Tám	1.750	1.340	546	1.204	794		132.759		134.099
71	Xã Cán Tỷ	370	370	342	28	28		151.567		151.937
72	Xã Nghĩa Thuận	426	409	367	59	42		136.960		137.369
73	Xã Quán Bạ	21.450	18.128	11.700	9.750	6.428		175.069		193.196
74	Xã Tùng Vài	673	548	383	290	165		183.415		183.963
75	Xã Yên Cường	355	352	322	33	30		133.389		133.741
76	Xã Đường Hồng	347	347	337	10	10		178.860		179.207
77	Xã Bắc Mê	15.566	12.922	7.557	8.009	5.365		193.300		206.222

Số TT	CHI TIÊU	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	Chia ra				Số bổ sung từ ngân sách cấp trên	Thu chuyển nguồn năm trước chuyển sang	Tổng chi NSDP
				Thu được hưởng 100%	Thu phân chia					
					Tổng số	Trong đó: Phần NSDP được hưởng	Thu tiền sử dụng đất phân chia			
A	B	1	2=3+5+6	3	4	5	6	7	8	9
78	Xã Minh Ngọc	519	414	294	225	120		107.543		107.957
79	Xã Minh Sơn	386	386	336	50	50		132.282		132.668
80	Xã Giáp Trung	212	192	170	42	22		86.469		86.661
81	Xã Ngọc Đường	3.282	3.088	2.515	767	573		80.894		83.982
82	Phường Hà Giang 1	74.391	59.317	31.354	43.037	27.963		123.063		182.379
83	Phường Hà Giang 2	107.342	182.825	52.168	152.074	33.757	96.900	221.948		404.773
84	Xã Lao Chải	36	36	35	1	1		114.627		114.663
85	Xã Thanh Thủy	2.848	2.485	1.530	1.318	955		90.415		92.900
86	Xã Phú Linh	954	939	804	150	135		131.800		132.739
87	Xã Linh Hồ	2.713	2.328	1.183	1.530	1.145		189.541		191.869
88	Xã Bạch Ngọc	794	774	633	161	141		105.684		106.458
89	Xã Vị Xuyên	46.727	45.119	21.404	31.443	17.595	6.120	164.211		209.330
90	Xã Việt Lâm	1.058	944	463	595	481		123.380		124.324
91	Xã Minh Tân	198	173	134	64	39		121.643		121.816
92	Xã Thuận Hòa	2.212	1.406	470	1.742	936		145.940		147.346
93	Xã Tùng Bá	978	589	170	808	419		65.931		66.519
94	Xã Thượng Sơn	314	291	244	70	47		92.299		92.590
95	Xã Cao Bồ	410	397	330	80	67		69.285		69.682
96	Xã Tân Quang	8.262	7.312	4.033	4.229	3.279		141.613		148.925
97	Xã Đồng Tâm	530	528	485	45	43		172.726		173.253
98	Xã Liên Hiệp	2.129	1.888	1.532	597	356		102.913		104.801
99	Xã Bằng Hành	3.879	3.004	1.297	2.582	1.707		131.331		134.335
100	Xã Bắc Quang	55.899	45.545	22.839	33.060	22.706		229.529		275.073
101	Xã Hùng An	12.881	9.647	3.762	9.119	5.885		163.322		172.969
102	Xã Vinh Tuy	4.525	4.043	2.290	2.235	1.753		98.007		102.049
103	Xã Đồng Yên	3.601	3.049	1.707	1.894	1.342		127.128		130.176
104	Xã Tiên Yên	1.000	943	702	298	241		161.360		162.303
105	Xã Xuân Giang	2.585	2.545	2.292	293	253		103.083		105.628
106	Xã Bằng Lang	1.166	1.144	960	206	184		111.639		112.783
107	Xã Yên Thành	767	752	637	130	115		86.642		87.394
108	Xã Quang Bình	8.244	7.221	4.460	3.784	2.761		125.327		132.548
109	Xã Tân Trịnh	1.352	1.267	808	544	459		105.805		107.072
110	Xã Tiên Nguyên	261	260	236	25	24		97.044		97.304
111	Xã Thông Nguyên	2.445	1.768	815	1.630	953		65.980		67.748
112	Xã Nậm Dịch	1.215	1.060	715	500	345		94.409		95.469
113	Xã Hồ Thầu	340	333	283	57	50		104.825		105.157
114	Xã Tân Tiến	785	538	165	620	373		131.004		131.542
115	Xã Hoàng Su Phì	9.650	7.438	3.914	5.736	3.524		211.775		219.214
116	Xã Thành Tín	277	276	267	10	9		144.035		144.310
117	Xã Bản Máy	260	254	234	26	20		145.257		145.510
118	Xã Pờ Ly Ngải	85	84	75	10	9		98.551		98.635

Số TT	CHI TIÊU	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	Chia ra				Số bổ sung từ ngân sách cấp trên	Thu chuyển nguồn năm trước chuyển sang	Tổng chi NSDP
				Thu được hưởng 100%	Thu phân chia					
					Tổng số	Trong đó: Phần NSDP được hưởng	Thu tiền sử dụng đất phân chia			
A	B	1	2=3+5+6	3	4	5	6	7	8	9
119	Xã Xin Mần	1.250	1.205	1.060	190	145		243.716		244.921
120	Xã Pà Vây Sủ	5.756	5.070	3.276	2.480	1.794		200.173		205.243
121	Xã Nấm Dẩn	1.492	1.297	1.002	490	295		139.513		140.810
122	Xã Trung Thịnh	633	632	618	15	14		153.598		154.230
123	Xã Khuôn Lùng	489	488	429	60	59		83.581		84.068
124	Xã Quảng Nguyên	397	396	371	26	25		76.356		76.751

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TỪNG XÃ, PHƯỜNG NĂM 2026

Kèm theo Nghị quyết số 99/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Tên đơn vị	Tổng chi ngân sách địa phương	Tổng chi cân đối ngân sách địa phương															Chi Chương trình mục tiêu					Chi chuyển nguồn sang năm sau
			Tổng số	Chi đầu tư phát triển							Chi thường xuyên			Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện chương trình, nhiệm vụ (từ thu tiền sử dụng đất)	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện chế độ, chính sách	Bổ sung thực hiện các chương trình MTQG			
				Tổng số	Trong đó		Chi đầu tư từ nguồn vốn trong nước	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết (nếu có)	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Trong đó		Tổng số	Trong đó										
					Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ				Chi từ nguồn thu phân chia	Chi từ nguồn thu NSX		Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề								Chi khoa học và công nghệ		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	
	Tổng số	18.198.443	15.933.977	755.137,0			224.380,00		530.757	428.247	102.510	14.860.160	9.265.990	12.400		318.680		2.264.466	200.000	2.064.466			
1	Xã Thượng Lâm	72.310	66.559	1.470,00			1.470,0					63.758,2	29.628,3	100,0		1.331,2		5.750,5	1.310,0	4.441			
2	Xã Lâm Bình	125.727	110.035	2.767,00			2.767,0					105.067,1	59.842,8	100,0		2.200,7		15.692,3	2.466,0	13.226			
3	Xã Minh Quang	181.184	154.571	2.162,00			2.162,0					149.317,6	98.344,4	100,0		3.091,4		26.613,3	1.927,0	24.686			
4	Xã Bình An	103.626	90.330	1.729,00			1.729,0					86.794,2	53.324,9	100,0		1.806,6		13.296,0	1.542,0	11.754			
5	Xã Côn Lôn	71.800	62.378	1.729,00			1.729,0					59.401,2	33.220,4	100,0		1.247,6		9.421,9	1.542,0	7.880			
6	Xã Yên Hoa	93.392	81.462	1.729,00			1.729,0					78.103,8	44.098,1	100,0		1.629,2		11.929,9	1.542,0	10.388			
7	Xã Thượng Nông	80.894	69.720	1.816,00			1.816,0					66.509,8	35.734,5	100,0		1.394,4		11.173,9	1.619,0	9.555			
8	Xã Hồng Thái	127.324	110.538	1.643,00			1.643,0					106.684,3	68.285,1	100,0		2.210,8		16.785,9	1.464,0	15.322			
9	Xã Nà Hang	159.368	137.821	2.335,00			2.335,0					132.729,3	79.746,7	100,0		2.756,4		21.547,4	2.081,0	19.466			
10	Xã Tân Mỹ	134.266	111.152	1.816,00			1.816,0					107.112,8	69.734,2	100,0		2.223,0		23.113,9	1.619,0	21.495			
11	Xã Yên Lập	101.848	85.030	1.902,00			1.902,0					81.427,6	46.163,2	100,0		1.700,6		16.817,5	1.696,0	15.122			
12	Xã Tân An	94.952	82.492	1.729,00			1.729,0					79.113,0	45.504,7	100,0		1.649,8		12.459,8	1.542,0	10.918			
13	Xã Chiêm Hoá	195.298	168.498	3.271,00			2.421,0		850,0		850,0	161.857,2	93.761,4	100,0		3.370,0		26.800,2	2.158,0	24.642			
14	Xã Hoà An	128.774	111.739	1.641,00			1.556,0		85,0		85,0	107.863,1	64.521,4	100,0		2.234,8		17.035,0	1.387,0	15.648			
15	Xã Kiên Đài	92.682	78.184	1.902,00			1.902,0					74.717,9	41.237,9	100,0		1.563,7		14.498,8	1.696,0	12.803			
16	Xã Tri Phú	100.447	85.309	2.075,00			2.075,0					81.527,4	46.503,7	100,0		1.706,2		15.138,1	1.850,0	13.288			
17	Xã Kim Bình	110.670	98.220	1.683,50			1.556,0		127,5		127,5	94.572,1	55.524,8	100,0		1.964,4		12.450,4	1.387,0	11.063			
18	Xã Yên Nguyên	88.751	74.979	1.643,00			1.643,0					71.836,7	39.053,4	100,0		1.499,6		13.771,9	1.464,0	12.308			
19	Xã Yên Phú	108.763	98.074	1.384,00			1.384,0					94.728,1	60.586,3	100,0		1.961,5		10.689,6	1.233,0	9.457			
20	Xã Bạch Xa	123.082	109.184	1.643,00			1.643,0					105.357,1	68.118,3	100,0		2.183,7		13.897,8	1.464,0	12.434			
21	Xã Phú Lưu	109.394	100.316	1.556,00			1.556,0					96.754,0	61.174,3	100,0		2.006,3		9.078,2	1.387,0	7.691			
22	Xã Hàm Yên	195.139	174.292	2.508,00			2.508,0					168.297,8	110.107,8	100,0		3.485,8		20.847,1	2.235,0	18.612			
23	Xã Bình Xa	120.297	106.788	1.729,00			1.729,0					102.923,4	62.722,1	100,0		2.135,8		13.508,9	1.541,0	11.968			
24	Xã Thái Sơn	113.241	101.290	1.556,00			1.556,0					97.708,0	62.229,9	100,0		2.025,8		11.950,8	1.387,0	10.564			
25	Xã Thái Hoà	112.251	98.483	1.297,00			1.297,0					95.216,4	54.539,7	100,0		1.969,7		13.767,9	1.156,0	12.612			
26	Xã Hùng Lợi	127.515	109.953	2.162,00			2.162,0					105.592,1	73.155,7	100,0		2.199,1		17.561,4	1.927,0	15.634			
27	Xã Trung Sơn	119.493	104.427	1.902,00			1.902,0					100.436,0	64.740,6	100,0		2.088,5		15.066,5	1.696,0	13.370			
28	Xã Thái Bình	93.518	86.796	1.556,00			1.556,0					83.504,5	50.084,7	100,0		1.735,9		6.721,2	1.387,0	5.334			
29	Xã Tân Long	90.504	80.647	1.470,00			1.470,0					77.564,3	46.887,8	100,0		1.612,9		9.856,5	1.310,0	8.546			

Số TT	Tên đơn vị	Tổng chi ngân sách địa phương	Tổng chi cân đối ngân sách địa phương															Chi Chương trình mục tiêu					Chi chuyển nguồn sang năm sau
			Tổng số	Chi đầu tư phát triển							Chi thường xuyên			Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện chương trình, nhiệm vụ (từ thu tiền sử dụng đất)	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện chế độ, chính sách	Bổ sung thực hiện các chương trình MTQG			
				Tổng số	Trong đó		Chi đầu tư từ nguồn vốn trong nước	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết (nếu có)	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Trong đó		Tổng số	Trong đó										
					Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ				Chi từ nguồn thu phân chia	Chi từ nguồn thu NSX		Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề								Chi khoa học và công nghệ		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	
30	Xã Xuân Vân	114.286	105.467	1.470,00			1.470,0					101.887,2	62.440,6	100,0		2.109,3		8.819,3	1.310,0	7.509			
31	Xã Lục Hành	102.224	92.430	1.470,00			1.470,0					89.111,0	51.591,4	100,0		1.848,6		9.794,7	1.310,0	8.485			
32	Xã Yên Sơn	222.756	201.569	2.508,00			2.508,0					195.029,3	122.208,2	100,0		4.031,4		21.187,6	2.235,0	18.953			
33	Xã Nhữ Khê	128.657	114.472	1.384,00			1.384,0					110.798,1	65.587,1	100,0		2.289,4		14.185,9	1.233,0	12.953			
34	Xã Tân Trào	113.019	102.136	1.980,00			1.470,0		510,0		510,0	98.113,7	61.795,6	100,0		2.042,7		10.882,3	1.310,0	9.572			
35	Xã Minh Thanh	107.413	97.078	1.853,50			1.556,0		297,5		297,5	93.283,4	54.975,9	100,0		1.941,6		10.334,9	1.387,0	8.948			
36	Xã Sơn Dương	280.949	248.434	45.008,00			2.508,0		42.500,0		42.500,0	198.457,7	124.492,6	100,0		4.968,7		32.514,5	2.235,0	30.279			
37	Xã Bình Ca	129.416	117.536	1.852,50			1.470,0		382,5		382,5	113.332,5	71.031,2	100,0		2.350,7		11.880,5	1.310,0	10.570			
38	Xã Tân Thanh	129.888	116.281	1.853,50			1.556,0		297,5		297,5	112.101,7	72.097,0	100,0		2.325,6		13.607,2	1.387,0	12.220			
39	Xã Sơn Thủy	144.837	131.149	2.238,00			1.643,0		595,0		595,0	126.287,9	79.190,7	100,0		2.623,0		13.688,3	1.464,0	12.224			
40	Xã Phú Lương	141.917	127.044	1.896,00			1.556,0		340,0		340,0	122.607,0	78.271,5	100,0		2.540,9		14.873,6	1.387,0	13.487			
41	Xã Trường Sinh	135.450	121.902	1.682,50			1.470,0		212,5		212,5	117.781,5	58.085,9	100,0		2.438,0		13.547,7	1.310,0	12.238			
42	Xã Hồng Sơn	121.583	109.150	1.766,50			1.384,0		382,5		382,5	105.200,5	64.911,0	100,0		2.183,0		12.432,8	1.233,0	11.200			
43	Xã Đông Thọ	131.794	118.225	2.025,50			1.643,0		382,5		382,5	113.835,4	72.892,8	100,0		2.364,5		13.568,4	1.464,0	12.104			
44	Phường Mỹ Lâm	309.193	290.292	155.248,00			2.248,0		153.000,0	153.000,0		129.237,7	76.819,9	100,0		5.805,8		18.901,2	2.004,0	16.897			
45	Phường Minh Xuân	402.408	351.448	2.335,00			2.335,0					342.084,5	210.778,7	100,0		7.029,0		50.959,9	2.081,0	48.879			
46	Phường Nông Tiến	168.666	158.127	82.141,00			1.816,0		80.325,0	80.325,0		72.823,8	37.538,5	100,0		3.162,5		10.539,0	1.619,0	8.920			
47	Phường An Tường	250.997	220.179	41.279,00			2.162,0		39.117,0	39.117,0		174.496,2	106.645,7	100,0		4.403,6		30.818,1	1.927,0	28.891			
48	Phường Bình Thuận	135.930	126.438	38.877,00			1.902,0		36.975,0	36.975,0		85.032,3	49.218,0	100,0		2.528,8		9.491,9	1.696,0	7.796			
49	Xã Trung Hà	76.921	64.520	1.478,50			1.470,0		8,5		8,5	61.750,7	34.911,3	100,0		1.290,4		12.401,0	1.310,0	11.091			
50	Xã Kiến Thiết	77.273	68.208	1.816,00			1.816,0					65.027,6	37.008,8	100,0		1.364,2		9.065,0	1.619,0	7.446			
51	Xã Hùng Đức	81.829	71.447	1.384,00			1.384,0					68.633,8	41.721,0	100,0		1.428,9		10.381,8	1.233,0	9.149			
52	Xã Sùng Máng	143.588	117.951	1.643,00			1.643,0					113.949,2	73.293,5	100,0		2.359,0		25.637,0	1.464,0	24.173			
53	Xã Sơn Vĩ	255.188	208.205	1.816,00			1.816,0					202.224,4	142.807,6	100,0		4.164,1		46.983,4	1.619,0	45.364			
54	Xã Mèo Vạc	240.705	204.338	7.948,00			2.508,0		5.440,0		5.440,0	192.303,5	134.087,7	100,0		4.086,8		36.367,1	2.235,0	34.132			
55	Xã Khâu Vai	233.766	187.036	1.816,00			1.816,0					181.479,0	122.517,4	100,0		3.740,7		46.730,6	1.619,0	45.112			
56	Xã Niêm Sơn	128.541	100.424	1.556,00			1.556,0					96.859,7	63.245,0	100,0		2.008,5		28.116,7	1.387,0	26.730			
57	Xã Tát Ngà	93.460	76.929	1.729,00			1.729,0					73.661,6	39.878,6	100,0		1.538,6		16.530,5	1.541,0	14.990			
58	Xã Lũng Cú	220.770	189.220	1.816,00			1.816,0					183.619,5	119.683,7	100,0		3.784,4		31.549,9	1.618,0	29.932			
59	Xã Đồng Văn	413.449	363.387	20.277,00			2.767,0		17.510,0	15.810,0	1.700,0	335.842,3	221.255,6	100,0		7.267,7		50.061,7	2.466,0	47.596			
60	Xã Sà Phìn	204.632	173.397	1.816,00			1.816,0					168.113,0	112.899,2	100,0		3.467,9		31.234,9	1.619,0	29.616			
61	Xã Phố Bàng	213.953	185.305	1.729,00			1.729,0					179.870,2	131.139,1	100,0		3.706,1		28.647,6	1.541,0	27.107			
62	Xã Lũng Phìn	167.962	135.499	1.816,00			1.816,0					130.972,7	86.064,2	100,0		2.710,0		32.463,1	1.619,0	30.844			
63	Xã Mậu Duệ	204.454	174.128	1.989,00			1.989,0					168.656,0	116.584,6	100,0		3.482,6		30.326,3	1.773,0	28.553			

Số TT	Tên đơn vị	Tổng chi ngân sách địa phương	Tổng chi cân đối ngân sách địa phương															Chi Chương trình mục tiêu					Chi chuyển nguồn sang năm sau
			Tổng số	Chi đầu tư phát triển							Chi thường xuyên			Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện chương trình, nhiệm vụ (từ thu tiền sử dụng đất)	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện chế độ, chính sách	Bổ sung thực hiện các chương trình MTQG			
				Tổng số	Trong đó		Chi đầu tư từ nguồn vốn trong nước	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết (nếu có)	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Trong đó		Tổng số	Trong đó										
					Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ				Chi từ nguồn thu phân chia	Chi từ nguồn thu NSX		Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề								Chi khoa học và công nghệ		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	
64	Xã Thăng Mỏ	188.297	161.107	1.902,00			1.902,0					155.982,6	111.934,0	100,0		3.222,1		27.190,8	1.696,0	25.495			
65	Xã Bạch Đích	149.217	131.033	1.556,00			1.556,0					126.856,6	83.965,6	100,0		2.620,7		18.183,9	1.387,0	16.797			
66	Xã Yên Minh	315.555	273.150	4.042,00			2.767,0		1.275,0		1.275,0	263.645,3	172.442,6	100,0		5.463,0		42.404,4	2.466,0	39.938			
67	Xã Du Già	141.830	117.633	1.816,00			1.816,0					113.464,2	74.204,3	100,0		2.352,7		24.197,2	1.619,0	22.578			
68	Xã Đường Thượng	145.549	121.454	1.902,00			1.902,0					117.123,4	76.334,5	100,0		2.429,1		24.094,7	1.696,0	22.399			
69	Xã Ngọc Long	105.002	86.611	1.729,00			1.729,0					83.150,0	45.404,0	100,0		1.732,2		18.390,4	1.541,0	16.849			
70	Xã Lũng Tám	134.099	114.423	1.902,00			1.902,0					110.232,1	76.284,4	100,0		2.288,5		19.676,8	1.696,0	17.981			
71	Xã Cán Tỷ	151.937	133.169	1.989,00			1.989,0					128.516,7	86.449,2	100,0		2.663,4		18.768,2	1.773,0	16.995			
72	Xã Nghĩa Thuận	137.369	118.788	1.729,00			1.729,0					114.682,8	72.815,8	100,0		2.375,8		18.581,2	1.541,0	17.040			
73	Xã Quán Bạ	193.196	173.032	4.206,00			2.421,0		1.785,0		1.785,0	165.365,1	108.214,6	100,0		3.460,6		20.164,6	2.158,0	18.007			
74	Xã Tùng Vài	183.963	158.704	1.989,00			1.989,0					153.540,5	104.104,1	100,0		3.174,1		25.259,7	1.773,0	23.487			
75	Xã Yên Cường	133.741	113.939	1.833,00			1.816,0		17,0		17,0	109.826,8	68.047,6	100,0		2.278,8		19.802,8	1.619,0	18.184			
76	Xã Đường Hồng	179.207	158.420	1.902,00			1.902,0					153.349,1	77.895,9	100,0		3.168,4		20.787,2	1.696,0	19.091			
77	Xã Bắc Mê	206.222	186.331	4.229,40			2.594,0		1.635,4		1.635,4	178.374,7	108.145,4	100,0		3.726,6		19.891,1	2.312,0	17.579			
78	Xã Minh Ngọc	107.957	97.901	1.902,00			1.902,0					94.041,3	54.031,7	100,0		1.958,0		10.055,7	1.696,0	8.360			
79	Xã Minh Sơn	132.668	105.746	1.729,00			1.729,0					101.902,5	56.487,2	100,0		2.114,9		26.921,3	1.541,0	25.380			
80	Xã Giáp Trung	86.661	71.789	1.816,00			1.816,0					68.537,2	40.743,4	100,0		1.435,8		14.871,6	1.619,0	13.253			
81	Xã Ngọc Đường	83.982	76.049	1.658,95			1.211,0		448,0		448,0	72.868,6	39.232,7	100,0		1.521,0		7.933,2	1.079,0	6.854			
82	Phường Hà Giang 1	182.379	166.902	5.980,75			2.075,0		3.905,8		3.905,8	157.583,4	104.004,5	100,0		3.338,0		15.477,1	1.850,0	13.627			
83	Phường Hà Giang 2	404.773	381.851	105.703,90			2.162,0		103.541,9	96.900,0	6.641,9	268.509,8	167.432,9	100,0		7.637,0		22.921,9	1.927,0	20.995			
84	Xã Lao Chải	114.663	100.328	1.729,00			1.729,0					96.592,7	60.834,9	100,0		2.006,6		14.334,5	1.541,0	12.794			
85	Xã Thanh Thủy	92.900	83.151	1.624,00			1.556,0		68,0		68,0	79.864,4	38.424,6	100,0		1.663,0		9.748,4	1.387,0	8.361			
86	Xã Phú Linh	132.739	120.306	1.641,00			1.556,0		85,0		85,0	116.258,5	59.485,5	100,0		2.406,1		12.433,0	1.387,0	11.046			
87	Xã Linh Hồ	191.869	178.917	2.239,00			1.729,0		510,0		510,0	173.100,0	104.755,8	100,0		3.578,3		12.952,1	1.541,0	11.411			
88	Xã Bạch Ngọc	106.458	93.495	1.754,50			1.729,0		25,5		25,5	89.870,9	59.297,3	100,0		1.869,9		12.962,3	1.541,0	11.421			
89	Xã Vị Xuyên	209.330	189.856	16.868,00			2.248,0		14.620,0	6.120,0	8.500,0	169.190,7	104.596,6	100,0		3.797,1		19.473,8	2.004,0	17.470			
90	Xã Việt Lâm	124.324	114.458	1.809,00			1.384,0		425,0		425,0	110.360,0	49.930,1	100,0		2.289,2		9.865,7	1.233,0	8.633			
91	Xã Minh Tân	121.816	102.522	1.902,00			1.902,0					98.569,4	64.591,8	100,0		2.050,4		19.293,9	1.696,0	17.598			
92	Xã Thuận Hòa	147.346	131.129	1.902,00			1.902,0					126.604,5	94.633,7	100,0		2.622,6		16.217,0	1.696,0	14.521			
93	Xã Tùng Bá	66.519	55.630	1.581,50			1.556,0		25,5		25,5	52.936,1	25.244,1	100,0		1.112,6		10.889,2	1.387,0	9.502			
94	Xã Thượng Sơn	92.590	79.812	1.833,00			1.816,0		17,0		17,0	76.382,8	41.188,6	100,0		1.596,2		12.778,3	1.619,0	11.159			
95	Xã Cao Bồ	69.682	61.489	1.729,00			1.729,0					58.530,3	30.190,3	100,0		1.229,8		8.192,7	1.541,0	6.652			
96	Xã Tân Quang	148.925	134.066	4.020,00			1.470,0		2.550,0		2.550,0	127.364,7	89.374,7	100,0		2.681,3		14.859,4	1.310,0	13.549			
97	Xã Đồng Tâm	173.253	157.555	1.568,75			1.556,0		12,8		12,8	152.834,9	93.958,4	100,0		3.151,1		15.698,6	1.387,0	14.312			

Số TT	Tên đơn vị	Tổng chi ngân sách địa phương	Tổng chi cân đối ngân sách địa phương															Chi Chương trình mục tiêu					Chi chuyển nguồn sang năm sau
			Tổng số	Chi đầu tư phát triển								Chi thường xuyên			Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện chương trình, nhiệm vụ (từ thu tiền sử dụng đất)	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện chế độ, chính sách	Bổ sung thực hiện các chương trình MTQG		
				Tổng số	Trong đó		Chi đầu tư từ nguồn vốn trong nước	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết (nếu có)	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Trong đó		Tổng số	Trong đó										
					Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ				Chi từ nguồn thu phân chia	Chi từ nguồn thu NSX		Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ									
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	
98	Xã Liên Hiệp	104.801	92.206	1.732,25			1.643,0		89,3		89,3	88.629,9	45.866,1	100,0		1.844,1		12.594,9	1.464,0	11.131			
99	Xã Bằng Hành	134.335	119.237	2.493,00			1.643,0		850,0		850,0	114.359,5	73.976,6	100,0		2.384,7		15.097,9	1.464,0	13.634			
100	Xã Bắc Quang	275.073	248.147	14.009,50			2.594,0		11.415,5		11.415,5	229.174,1	169.229,0	100,0		4.962,9		26.926,6	2.312,0	24.615			
101	Xã Hùng An	172.969	160.756	4.531,00			1.556,0		2.975,0		2.975,0	153.010,1	98.169,1	100,0		3.215,1		12.212,9	1.387,0	10.826			
102	Xã Vĩnh Tuy	102.049	92.962	2.487,00			1.297,0		1.190,0		1.190,0	88.616,1	55.304,2	100,0		1.859,2		9.086,7	1.156,0	7.931			
103	Xã Đồng Yên	130.176	116.080	2.320,00			1.470,0		850,0		850,0	111.438,5	78.309,8	100,0		2.321,6		14.096,4	1.310,0	12.786			
104	Xã Tiên Yên	162.303	140.263	1.597,50			1.470,0		127,5		127,5	135.860,3	84.887,3	100,0		2.805,3		22.039,6	1.310,0	20.730			
105	Xã Xuân Giang	105.628	92.102	1.469,00			1.384,0		85,0		85,0	88.791,1	53.384,4	100,0		1.842,0		13.525,4	1.233,0	12.292			
106	Xã Bằng Lang	112.783	101.630	1.538,00			1.470,0		68,0		68,0	98.059,4	55.085,9	100,0		2.032,6		11.152,5	1.310,0	9.842			
107	Xã Yên Thành	87.394	76.628	1.555,00			1.470,0		85,0		85,0	73.540,4	44.658,5	100,0		1.532,6		10.765,9	1.310,0	9.456			
108	Xã Quang Bình	132.548	108.224	2.928,00			2.248,0		680,0		680,0	103.131,1	64.981,5	100,0		2.164,5		24.324,6	2.004,0	22.321			
109	Xã Tân Trịnh	107.072	98.571	1.766,50			1.384,0		382,5		382,5	94.832,9	65.075,4	100,0		1.971,4		8.501,4	1.233,0	7.268			
110	Xã Tiên Nguyên	97.304	87.088	1.392,50			1.384,0		8,5		8,5	83.954,2	40.743,8	100,0		1.741,8		10.215,5	1.233,0	8.982			
111	Xã Thông Nguyên	67.748	60.173	1.725,00			1.470,0		255,0		255,0	57.245,0	28.506,6	100,0		1.203,5		7.574,3	1.310,0	6.264			
112	Xã Nậm Dịch	95.469	83.324	1.899,00			1.729,0		170,0		170,0	79.758,4	50.379,1	100,0		1.666,5		12.145,3	1.542,0	10.603			
113	Xã Hồ Thầu	105.157	88.365	1.944,50			1.902,0		42,5		42,5	84.653,6	50.303,6	100,0		1.767,3		16.791,9	1.696,0	15.096			
114	Xã Tân Tiến	131.542	111.946	2.029,50			1.902,0		127,5		127,5	107.677,4	70.630,9	100,0		2.238,9		19.595,8	1.696,0	17.900			
115	Xã Hoàng Su Phì	219.214	187.058	3.104,00			2.594,0		510,0		510,0	180.212,8	114.020,8	100,0		3.741,2		32.155,7	2.312,0	29.844			
116	Xã Thành Tín	144.310	119.593	1.824,50			1.816,0		8,5		8,5	115.376,2	69.226,8	100,0		2.391,9		24.717,7	1.618,0	23.100			
117	Xã Bàn Mây	145.510	122.031	1.910,50			1.902,0		8,5		8,5	117.679,7	71.508,4	100,0		2.440,6		23.479,5	1.696,0	21.784			
118	Xã Pờ Ly Ngải	98.635	81.869	1.737,50			1.729,0		8,5		8,5	78.494,6	45.017,6	100,0		1.637,4		16.765,0	1.541,0	15.224			
119	Xã Xín Mần	244.921	210.134	2.160,00			2.075,0		85,0		85,0	203.771,1	138.865,0	100,0		4.202,7		34.787,1	1.850,0	32.937			
120	Xã Pà Vây Sù	205.243	178.391	2.675,00			2.335,0		340,0		340,0	172.148,2	114.328,0	100,0		3.567,8		26.852,0	2.081,0	24.771			
121	Xã Nậm Dân	140.810	118.308	1.987,00			1.902,0		85,0		85,0	113.955,2	69.795,5	100,0		2.366,2		22.502,0	1.696,0	20.806			
122	Xã Trung Thịnh	154.230	131.447	1.997,50			1.989,0		8,5		8,5	126.820,7	78.128,2	100,0		2.628,9		22.782,5	1.773,0	21.009			
123	Xã Khuôn Lùng	84.068	72.734	1.651,50			1.643,0		8,5		8,5	69.627,5	38.965,7	100,0		1.454,7		11.334,6	1.464,0	9.871			
124	Xã Quảng Nguyên	76.751	65.349	1.651,50			1.643,0		8,5		8,5	62.390,2	35.715,2	100,0		1.307,0		11.402,6	1.464,0	9.939			

DỰ TOÁN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO NGÂN SÁCH TỪNG XÃ NĂM 2026

Kèm theo Nghị quyết số 99/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Tên đơn vị	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện chương trình mục tiêu, nhiệm vụ (nguồn thu tiền sử dụng đất)	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện chế độ, chính sách, nhiệm vụ	Trong đó					Bổ sung thực hiện các chương trình MTQG
					Hỗ trợ chính sách cho học sinh và nhà trường theo ND 66	Trợ giúp các đối tượng BTXH theo ND 20	Hỗ trợ địa phương sản xuất đất lúa	Tiền lương giáo viên tăng thêm	Pháp lệnh người có công	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
	Tổng số	2.264.466	200.000	2.064.466	889.393	297.810	23.869	467.923	385.471	
1	Xã Thượng Lâm	5.751	1.310	4.441	553	1.216	222	1.173	1.277	
2	Xã Lâm Bình	15.692	2.466	13.226	5.444	3.584	252	2.971	975	
3	Xã Minh Quang	26.613	1.927	24.686	8.015	5.742	350	5.274	5.305	
4	Xã Bình An	13.296	1.542	11.754	4.132	2.144	175	2.837	2.467	
5	Xã Côn Lôn	9.422	1.542	7.880	4.837	1.429	80	1.509	25	
6	Xã Yên Hoa	11.930	1.542	10.388	5.620	2.093	100	2.350	225	
7	Xã Thượng Nông	11.174	1.619	9.555	5.088	2.077	132	1.809	449	
8	Xã Hồng Thái	16.786	1.464	15.322	8.458	2.047	147	3.808	862	
9	Xã Nà Hang	21.547	2.081	19.466	5.932	3.910	180	3.818	5.626	
10	Xã Tân Mỹ	23.114	1.619	21.495	9.115	3.454	338	3.900	4.688	
11	Xã Yên Lập	16.818	1.696	15.122	8.327	2.415	174	2.557	1.648	
12	Xã Tân An	12.460	1.542	10.918	1.172	3.678	287	2.783	2.997	
13	Xã Chiêm Hoá	26.800	2.158	24.642	287	5.411	352	4.264	14.328	
14	Xã Hoà An	17.035	1.387	15.648	2.919	3.562	322	3.900	4.945	
15	Xã Kiên Đài	14.499	1.696	12.803	5.738	2.422	197	2.273	2.173	
16	Xã Tri Phú	15.138	1.850	13.288	7.389	2.766	162	2.522	449	
17	Xã Kim Bình	12.450	1.387	11.063	151	3.546	230	2.708	4.429	
18	Xã Yên Nguyên	13.772	1.464	12.308	91	1.830	324	1.773	8.290	
19	Xã Yên Phú	10.690	1.233	9.457	3.078	1.366	193	3.056	1.764	
20	Xã Bạch Xá	13.898	1.464	12.434	5.338	1.186	90	3.343	2.476	
21	Xã Phù Lưu	9.078	1.387	7.691	467	1.718	187	3.134	2.185	
22	Xã Hàm Yên	20.847	2.235	18.612	1.313	4.191	223	5.350	7.535	
23	Xã Bình Xá	13.509	1.541	11.968	2.975	2.071	350	3.169	3.403	
24	Xã Thái Sơn	11.951	1.387	10.564	408	2.446	306	3.188	4.216	
25	Xã Thái Hoà	13.768	1.156	12.612	96	4.295	275	2.431	5.515	
26	Xã Hùng Lợi	17.561	1.927	15.634	9.596	1.480	253	4.122	184	
27	Xã Trung Sơn	15.066	1.696	13.370	5.201	2.224	172	3.709	2.065	
28	Xã Thái Bình	6.721	1.387	5.334	128	1.312	130	2.480	1.284	
29	Xã Tân Long	9.856	1.310	8.546	1.106	1.871	193	2.540	2.837	
30	Xã Xuân Vân	8.819	1.310	7.509	215	1.123	190	2.920	3.061	
31	Xã Lục Hành	9.795	1.310	8.485	1.720	2.141	167	2.717	1.740	
32	Xã Yên Sơn	21.188	2.235	18.953	1.885	3.648	172	5.657	7.591	
33	Xã Nhữ Khê	14.186	1.233	12.953	250	2.426	143	3.322	6.813	
34	Xã Tân Trào	10.882	1.310	9.572	351	3.229	535	3.175	2.282	
35	Xã Minh Thanh	10.335	1.387	8.948	796	3.072	358	3.097	1.625	
36	Xã Sơn Dương	32.514	2.235	30.279	439	3.424	73	5.616	20.727	
37	Xã Bình Ca	11.880	1.310	10.570	718	2.919	231	3.187	3.515	
38	Xã Tân Thanh	13.607	1.387	12.220	735	2.959	230	3.892	4.405	

Số TT	Tên đơn vị	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện chương trình mục tiêu, nhiệm vụ (nguồn thu tiền sử dụng đất)	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện chế độ, chính sách, nhiệm vụ	Trong đó					Bổ sung thực hiện các chương trình MTQG
					Hỗ trợ chính sách cho học sinh và nhà trường theo ND 66	Trợ giúp các đối tượng BTXH theo ND 20	Hỗ trợ địa phương sản xuất đất lúa	Tiền lương giáo viên tăng thêm	Pháp lệnh người có công	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
39	Xã Sơn Thủy	13.688	1.464	12.224	170	2.494	432	3.421	5.708	
40	Xã Phú Lương	14.874	1.387	13.487	3	3.865	342	3.449	5.828	
41	Xã Trường Sinh	13.548	1.310	12.238	81	3.705	237	2.687	5.527	
42	Xã Hồng Sơn	12.433	1.233	11.200	175	2.132	447	2.954	5.492	
43	Xã Đông Thọ	13.568	1.464	12.104	681	2.859	421	3.871	4.272	
44	Phường Mỹ Lâm	18.901	2.004	16.897	37	4.121	332	3.355	9.052	
45	Phường Minh Xuân	50.960	2.081	48.879	9	7.111	387	8.041	33.331	
46	Phường Nông Tiến	10.539	1.619	8.920	22	1.800	362	1.537	5.199	
47	Phường An Tường	30.818	1.927	28.891		4.338	460	4.578	19.515	
48	Phường Bình Thuận	9.492	1.696	7.796		1.295	315	2.084	4.101	
49	Xã Trung Hà	12.401	1.310	11.091	7.063	1.424	48	1.746	810	
50	Xã Kiến Thiết	9.065	1.619	7.446	3.595	1.246	193	2.076	336	
51	Xã Hùng Đức	10.382	1.233	9.149	4.887	1.228	80	1.918	1.037	
52	Xã Sùng Máng	25.637	1.464	24.173	18.160	1.875	144	3.994		
53	Xã Sơn Vĩ	46.983	1.619	45.364	33.162	3.115	20	8.982	86	
54	Xã Mèo Vạc	36.367	2.235	34.132	23.798	2.940	137	7.110	147	
55	Xã Khâu Vai	46.731	1.619	45.112	35.511	3.368	77	6.113	43	
56	Xã Niêm Sơn	28.117	1.387	26.730	21.338	1.897	85	3.353	57	
57	Xã Tát Ngà	16.531	1.541	14.990	11.552	1.180		2.172	86	
58	Xã Lũng Cú	31.550	1.618	29.932	21.280	2.439	75	5.838	300	
59	Xã Đồng Văn	50.062	2.466	47.596	31.643	4.170		11.098	685	
60	Xã Sà Phìn	31.235	1.619	29.616	20.654	2.240	30	6.663	29	
61	Xã Phố Bàng	28.648	1.541	27.107	16.631	2.204	110	7.775	386	
62	Xã Lũng Phìn	32.463	1.619	30.844	23.432	3.007	22	4.383		
63	Xã Mậu Duệ	30.326	1.773	28.553	19.771	2.693	30	5.504	556	
64	Xã Thắng Mố	27.191	1.696	25.495	16.270	2.769	86	6.238	132	
65	Xã Bạch Đích	18.184	1.387	16.797	9.535	1.272	106	5.250	635	
66	Xã Yên Minh	42.404	2.466	39.938	24.665	4.278	200	8.990	1.805	
67	Xã Du Già	24.197	1.619	22.578	16.024	2.654	150	3.724	26	
68	Xã Đường Thượng	24.095	1.696	22.399	15.294	3.147	46	3.859	53	
69	Xã Ngọc Long	18.390	1.541	16.849	13.208	1.113	200	2.250	79	
70	Xã Lũng Tám	19.677	1.696	17.981	10.993	2.572	10	4.088	318	
71	Xã Cán Tỷ	18.768	1.773	16.995	9.932	2.559	107	4.377	20	
72	Xã Nghĩa Thuận	18.581	1.541	17.040	9.781	1.780	104	4.374	1.001	
73	Xã Quán Bạ	20.165	2.158	18.007	8.368	3.006	150	5.084	1.398	
74	Xã Tùng Vài	25.260	1.773	23.487	13.133	2.852	90	6.493	918	
75	Xã Yên Cường	19.803	1.619	18.184	12.108	2.362	50	3.558	106	
76	Xã Đường Hồng	20.787	1.696	19.091	11.679	3.112	35	3.734	532	
77	Xã Bắc Mê	19.891	2.312	17.579	8.172	3.130	57	5.507	713	
78	Xã Minh Ngọc	10.056	1.696	8.360	3.529	2.196	178	2.245	211	
79	Xã Minh Sơn	26.921	1.541	25.380	11.064	1.580	102	2.992	9.642	
80	Xã Giáp Trung	14.872	1.619	13.253	9.624	1.515	156	1.931	26	
81	Xã Ngọc Đường	7.933	1.079	6.854	2.233	1.429	173	1.753	1.267	

Số TT	Tên đơn vị	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện chương trình mục tiêu, nhiệm vụ (nguồn thu tiền sử dụng đất)	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện chế độ, chính sách, nhiệm vụ	Trong đó					Bổ sung thực hiện các chương trình MTQG
					Hỗ trợ chính sách cho học sinh và nhà trường theo ND 66	Trợ giúp các đối tượng BTXH theo ND 20	Hỗ trợ địa phương sản xuất đất lúa	Tiền lương giáo viên tăng thêm	Pháp lệnh người có công	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
82	Phường Hà Giang 1	15.477	1.850	13.627	89	2.241	158	4.296	6.843	
83	Phường Hà Giang 2	22.922	1.927	20.995	87	2.906	217	7.267	10.517	
84	Xã Lao Chải	14.335	1.541	12.794	8.577	711	130	3.325	51	
85	Xã Thanh Thủy	9.748	1.387	8.361	3.892	1.013	150	2.355	952	
86	Xã Phú Linh	12.433	1.387	11.046	2.830	2.581	188	3.013	2.434	
87	Xã Linh Hồ	12.952	1.541	11.411	1.727	3.478	78	4.384	1.744	
88	Xã Bạch Ngọc	12.962	1.541	11.421	5.448	1.953	212	3.126	682	
89	Xã Vị Xuyên	19.474	2.004	17.470	2.462	2.906	97	4.866	7.139	
90	Xã Việt Lâm	9.866	1.233	8.633	3.812	1.112	96	1.792	1.820	
91	Xã Minh Tân	19.294	1.696	17.598	11.555	1.310	76	4.232	425	
92	Xã Thuận Hòa	16.217	1.696	14.521	9.083	1.824	130	3.029	455	
93	Xã Tùng Bá	10.889	1.387	9.502	561	1.663	115	1.212	5.951	
94	Xã Thượng Sơn	12.778	1.619	11.159	6.803	1.539	260	1.719	838	
95	Xã Cao Bồ	8.193	1.541	6.652	3.829	1.013	394	1.264	152	
96	Xã Tân Quang	14.859	1.310	13.549	4.748	2.208	103	4.363	2.128	
97	Xã Đồng Tâm	15.699	1.387	14.312	7.226	1.896	177	4.406	607	
98	Xã Liên Hiệp	12.595	1.464	11.131	6.021	1.624	96	2.240	1.150	
99	Xã Bằng Hành	15.098	1.464	13.634	1.337	4.016	82	4.143	4.056	
100	Xã Bắc Quang	26.927	2.312	24.615	1.252	4.016	193	7.601	11.553	
101	Xã Hùng An	12.213	1.387	10.826	299	2.600	226	4.774	2.927	
102	Xã Vĩnh Tuy	9.087	1.156	7.931	846	1.500	78	2.729	2.778	
103	Xã Đồng Yên	14.096	1.310	12.786	172	3.184	108	4.469	4.853	
104	Xã Tiên Yên	22.040	1.310	20.730	3.925	2.657	457	4.498	9.193	
105	Xã Xuân Giang	13.525	1.233	12.292	5.104	2.197	235	2.823	1.934	
106	Xã Bằng Lang	11.152	1.310	9.842	1.147	2.317	267	2.733	3.378	
107	Xã Yên Thành	10.766	1.310	9.456	5.322	1.011	104	2.407	612	
108	Xã Quang Bình	24.325	2.004	22.321	5.368	1.646	345	3.168	11.794	
109	Xã Tân Trịnh	8.501	1.233	7.268	1.154	1.663	287	2.837	1.327	
110	Xã Tiên Nguyên	10.215	1.233	8.982	6.442	541	404	1.570	25	
111	Xã Thông Nguyên	7.574	1.310	6.264	3.744	782	262	1.209	267	
112	Xã Nậm Dịch	12.145	1.542	10.603	6.175	931	220	2.766	512	
113	Xã Hồ Thầu	16.792	1.696	15.096	9.901	1.764	268	2.796	367	
114	Xã Tân Tiến	19.596	1.696	17.900	11.693	1.849	157	3.728	472	
115	Xã Hoàng Su Phì	32.156	2.312	29.844	13.385	3.478	281	5.534	7.166	
116	Xã Thàng Tín	24.718	1.618	23.100	14.157	1.310	211	4.596	2.826	
117	Xã Bản Máy	23.480	1.696	21.784	14.195	1.424	330	4.316	1.519	
118	Xã Pờ Ly Ngải	16.765	1.541	15.224	10.696	1.525	140	2.509	354	
119	Xã Xín Mần	34.787	1.850	32.937	20.951	2.686	110	8.323	866	
120	Xã Pà Vầy Sủ	26.852	2.081	24.771	15.470	1.984	266	6.260	791	
121	Xã Nám Dẩn	22.502	1.696	20.806	13.698	2.154	140	3.789	1.025	
122	Xã Trung Thịnh	22.782	1.773	21.009	14.034	1.941	330	3.799	905	
123	Xã Khuôn Lùng	11.335	1.464	9.871	4.056	1.344	200	2.185	2.085	
124	Xã Quảng Nguyên	11.403	1.464	9.939	6.766	818	210	1.993	152	

KẾ HOẠCH THU DỊCH VỤ CỦA CÁC ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP NĂM 2026

Kèm theo Nghị quyết số 99/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh

Đơn vị tính: Triệu đồng

Số TT	NỘI DUNG CHI	Ước thực năm 2025	Dự toán năm 2026	So sánh (%)
A	B	1	2	3
	TỔNG CỘNG	2.119.023	2.190.793	103,4%
I	Sự nghiệp Giáo dục - Đào tạo	81.975	98.687	120,4%
1	Trường Cao đẳng nghề kỹ thuật - Công nghệ Tuyên Quang	28.851	39.657	137,5%
2	Trường Đại học Tân Trào	16.860	21.728	128,9%
3	Trường Phổ thông Tuyên Quang	3.473	5.422	156,1%
4	Trung cấp DTNT - GDTX Bắc Quang	6.791	5.880	86,6%
5	Trường cao đẳng Kỹ thuật và Công nghệ Hà Giang	26.000	26.000	100,0%
II	Sự nghiệp Y tế	1.886.057	1.924.041	102,0%
1	Bệnh viện đa khoa tỉnh Tuyên Quang.	466.511	477.000	102,2%
2	Bệnh viện đa khoa Hà Giang tỉnh Tuyên Quang	361.764	368.000	101,7%
3	Bệnh viện Y dược cổ truyền tỉnh Tuyên Quang	52.726	55.416	105,1%
4	Bệnh viện Y dược cổ truyền Hà Giang tỉnh Tuyên Quang	15.200	18.085	119,0%
5	Bệnh viện Phổi tỉnh Tuyên Quang	12.432	13.053	105,0%
6	Bệnh viện Phổi Hà Giang, tỉnh Tuyên Quang	12.500	12.500	100,0%
7	Bệnh viện Phục hồi chức năng Hương Sen tỉnh Tuyên Quang	23.000	23.700	103,0%
8	Bệnh viện Phục hồi chức năng Hà Giang, tỉnh Tuyên Quang	9.364	10.800	115,3%
9	Bệnh viện Suối khoáng Mỹ Lâm tỉnh Tuyên Quang	12.050	13.680	113,5%
10	Bệnh viện Mắt Hà Giang, tỉnh Tuyên Quang	10.600	10.800	101,9%
11	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Tuyên Quang	745	820	110,1%
12	Trung tâm Giám định Y khoa và Pháp Y tỉnh Tuyên Quang	8.872	10.386	117,1%
13	Trung tâm Y tế khu vực Na Hang, tỉnh Tuyên Quang	18.994	19.759	104,0%
14	Trung tâm Y tế khu vực Lâm Bình tỉnh Tuyên Quang	9.120	9.079	99,6%
15	Trung tâm Y tế khu vực Chiêm Hóa tỉnh Tuyên Quang	122.000	129.000	105,7%
16	Trung tâm Y tế khu vực Hàm Yên tỉnh Tuyên Quang	72.000	72.000	100,0%
17	Trung tâm Y tế khu vực Yên Sơn tỉnh Tuyên Quang	55.400	30.048	54,2%
18	Trung tâm Y tế khu vực Sơn Dương tỉnh Tuyên Quang	127.906	120.007	93,8%
19	Bệnh viện đa khoa khu vực ATK tỉnh Tuyên Quang	8.557	8.603	100,5%
20	Bệnh viện đa khoa khu vực Yên Hoa tỉnh Tuyên Quang	4.731	5.337	112,8%
21	Bệnh viện đa khoa khu vực Kim Xuyên tỉnh Tuyên Quang	12.993	14.307	110,1%
22	Trung tâm Y tế khu vực Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang	1.575	1.575	100,0%
23	Trung tâm Y tế khu vực Mèo Vạc tỉnh Tuyên Quang	1.718	2.239	130,3%
24	Bệnh viện đa khoa khu vực Mèo Vạc tỉnh Tuyên Quang	38.087	38.468	101,0%
25	Trung tâm Y tế khu vực Đồng Văn tỉnh Tuyên Quang	1.547	1.600	103,4%
26	Bệnh viện đa khoa khu vực Đồng Văn tỉnh Tuyên Quang	33.172	37.358	112,6%
27	Trung tâm Y tế khu vực Yên Minh tỉnh Tuyên Quang	750	950	126,7%

Số TT	NỘI DUNG CHI	Ước thực năm 2025	Dự toán năm 2026	So sánh (%)
A	B	1	2	3
28	Bệnh viện đa khoa khu vực Yên Minh tỉnh Tuyên Quang	41.200	50.433	122,4%
29	Trung tâm Y tế khu vực Quán Bạ tỉnh Tuyên Quang	2.189	2.100	95,9%
30	Bệnh viện đa khoa khu vực Quán Bạ tỉnh Tuyên Quang	34.716	34.815	100,3%
31	Trung tâm Y tế khu vực Bắc Mê tỉnh Tuyên Quang	369	360	97,6%
32	Bệnh viện đa khoa khu vực Bắc Mê tỉnh Tuyên Quang	21.000	25.350	120,7%
33	Trung tâm Y tế khu vực Hoàng Su Phì tỉnh Tuyên Quang	848	848	100,0%
34	Bệnh viện đa khoa khu vực Hoàng Su Phì tỉnh Tuyên Quang	40.662	44.353	109,1%
35	Trung tâm Y tế khu vực Xín Mần tỉnh Tuyên Quang	826	900	109,0%
36	Bệnh viện đa khoa khu vực Xín Mần tỉnh Tuyên Quang	32.700	33.700	103,1%
37	Bệnh viện đa khoa khu vực Nà Chì tỉnh Tuyên Quang	9.757	9.872	101,2%
38	Trung tâm Y tế khu vực Bắc Quang tỉnh Tuyên Quang	1.700	1.750	102,9%
39	Bệnh viện đa khoa khu vực Bắc Quang tỉnh Tuyên Quang	98.637	103.072	104,5%
40	Trung tâm Y tế khu vực Quang Bình tỉnh Tuyên Quang	1.200	1.350	112,5%
41	Bệnh viện đa khoa khu vực Quang Bình tỉnh Tuyên Quang	45.699	47.968	105,0%
42	Trung tâm Y tế khu vực Vị Xuyên tỉnh Tuyên Quang	2.500	1.800	72,0%
43	Bệnh viện đa khoa khu vực Vị Xuyên tỉnh Tuyên Quang	57.158,0	60.295,0	105,5%
44	Trung tâm Y tế khu vực Hà Giang tỉnh Tuyên Quang	582,0	505,0	86,8%
III	Sự nghiệp Văn Hóa	973	1.673	171,9%
1	Trung tâm Văn hoá thể thao thanh thiếu nhi	250	260	104,0%
2	Bảo tàng Tỉnh	390	400	102,6%
3	Đoàn Nghệ thuật dân tộc	333	333	100,0%
4	Bảo tàng ATK Tân Trào		680	
IV	Sự nghiệp Kinh tế	149.118	165.642	111,1%
1	Trung tâm Quy hoạch và giám định xây dựng	9.200		0,0%
2	Trung tâm Dịch vụ bán đấu giá tài sản	3.965	1.100	27,7%
3	Phòng công chứng số 1	3.400	2.800	82,4%
4	Trung tâm dạy nghề và sát hạch lái xe	24.153	26.220	108,6%
5	Bến xe khách thành phố Tuyên Quang	4.000	4.100	102,5%
6	Trung tâm đăng kiểm phương tiện GTVT	3.800	5.080	133,7%
7	TT thông tin tư vấn và dịch vụ đối ngoại	96	85	88,5%
8	TT phát triển hạ tầng và dịch vụ Khu công nghiệp	-	2.539	#DIV/0!
9	Phòng công chứng số 2	2.647	1.600	60,4%
10	Trung tâm đăng kiểm xe cơ giới	46.000	58.936	128,1%
11	Trung tâm đào tạo điều khiển phương tiện giao thông	2.600		0,0%
12	TT Quy hoạch	3.800	9.202	242,2%
13	TT Kiểm định chất lượng xây dựng	6.000	11.000	183,3%
14	Ban quản lý rừng đặc dụng, phòng hộ Na Hang	550	2.317	421,3%
15	Ban quản lý rừng phòng hộ Lâm Bình	2.540	2.700	106,3%
16	Trung tâm Nước sạch nông thôn	6.289	7.047	112,1%
17	Trung tâm Điều tra quy hoạch thiết kế nông lâm nghiệp	3.000	3.000	100,0%

Số TT	NỘI DUNG CHI	Ước thực năm 2025	Dự toán năm 2026	So sánh (%)
A	B	1	2	3
18	Trung tâm Thủy sản	3.100	3.100	100,0%
19	Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường	15.600	15.600	100,0%
20	Văn phòng Đăng ký đất đai	8.378	9.216	110,0%
VI	Sự nghiệp khoa học	900	750	83,3%
1	Trung tâm khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo	900	750	83,3%